

Biểu số: 001.Q/BCC-CNGH (Ước tính)

Ngày nhận báo cáo: Ngày 17 tháng sau tháng báo cáo

Đơn vị gửi báo cáo: Cục TK An Giang

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ TKCN

Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp

Tháng 3 năm 2020

Đơn vị tính: %

Tên ngành	Mã số	Chính thức tháng 2/2020		Dự tính tháng 3/2020			Chỉ số cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 3/2020 so với tháng 3/2019
		So với tháng bình quân năm 2015	So với tháng 2/2019	So với tháng bình quân năm 2015	So với tháng 2/2020	So với tháng 3/2019	
(A)	(B)	1	2	3	4	5	6
89.An Giang		133,54	122,86	146,03	109,35	103,42	107,13
Khai khoáng	B	144,41	133,58	149,34	103,42	100,32	103,65
Công nghiệp chế biến , chế tạo	C	127,7	119	142,09	111,27	98,57	102,41
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	D	164,27	149,44	168,91	102,82	143,57	145,33
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	E	160,79	116,47	162,51	101,07	119,25	115,59

An Giang, ngày 16 tháng 03 năm 2020

KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG

Người lập biểu

Người kiểm tra biểu

Lê Văn Tường

Phan Văn Khăm

Lê Văn Sáu

Sản xuất sản phẩm chủ yếu ngành công nghiệp
 Tháng 3 năm 2020

Mã SP	Tên Sản phẩm	ĐVT	Tháng 2/2020	Tháng 3/2020	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối 3/2020	Tháng 3/2019	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối 3/2019	Chỉ số 3/2020 so với 2/2020 (%)	Chỉ số 3/2020 so với 3/2019 (%)	CS cộng dồn tháng 3/2020 so với tháng 3/2019 (%)
(A)	(B)	(C)	1	2	3	4	5	6=2/1	7=2/4	8=3/5
08101139	Đá xây dựng khác	M3	471.914	488.036	1.331.271	486.468	1.284.425	103,42	100,32	103,65
10202220	Phi lê đông lạnh	Tấn	10.193	12.085	32.926	13.077	30.764	118,56	92,41	107,03
10610012	Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa đánh bóng hạt hoặc hồ	Tấn	127.476	152.453	380.090	201.899	404.431	119,59	75,51	93,98
11041013	Nước tinh khiết	1000 lít	93	147	350	121	336	157,65	121,82	104,02
12001001	Thuốc lá có đầu lọc	1000 bao	7.338	7.550	19.056	13.882	29.556	102,89	54,39	64,47
13110210	Sợi xe từ sợi tơ tằm	Tấn	1,30	3,10	5,80	2,70	5,90	238,46	114,81	98,31
13120204	Vải dệt thoi từ sợi đay hoặc các sợi xơ libe dệt khác	1000 m2	2,00	3,10	6,40	1,60	4,00	155,00	193,75	160,00
14100430	Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	2.605	2.702	7.740	2.105	6.586	103,73	128,34	117,53
15120123	Ba lô	1000 cái	11.206	11.669	29.351	8.773	32.741	104,14	133,01	89,65
15200103	Giày, dép có đế hoặc mũ bằng da	1000 đôi	2.212	2.660	6.845	1.817	4.807	120,23	146,40	142,39
17022110	Giấy và bìa nhãn	Tấn	728	1.000	2.328	630	1.738	137,36	158,73	133,95
18110002	Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	39	37	114	34	106	93,14	109,20	108,24
20210190	Thuốc trừ sâu khác và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	Tấn	517	414	1.831	581	6.054	80,08	71,26	30,24
21001111	Thuốc chữa pênixilin hoặc kháng sinh khác dạng viên	Triệu viên	51	50	175	35	124	98,04	142,86	141,13

21001112	Thuốc chữa pênixilin hoặc kháng sinh khác dạng lỏng	Lít	36.603	36.000	99.898	20.565	114.018	98,35	175,05	87,62
21001113	Thuốc chứa pênixilin hoặc kháng sinh khác dạng bột/cốm	Kg	7.917	6.000	18.416	4.053	9.984	75,79	148,04	184,46
22201119	Bao và túi (kể cả loại hình nón) từ plastic khác	Tấn	1.362	623	2.935	867	3.061	45,74	71,83	95,89
23941121	Xi măng Portland đen	Tấn	31.338	33.000	93.478	32.769	77.111	105,30	100,70	121,23
23950120	Cấu kiện làm sẵn cho xây dựng hoặc kỹ thuật dân dụng, bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo	Tấn	10.139	13.563	29.033	19.871	35.766	133,77	68,26	81,17
23950312	Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M3	10.723	14.815	36.575	13.401	37.714	138,16	110,55	96,98
24100322	Thép không gỉ cán phẳng không gia công quá mức cán nóng, dạng không cuộn, có chiều rộng $\geq 600\text{mm}$	Tấn	1.230	1.270	3.690	1.550	4.335	103,25	81,94	85,12
24100801	Dây sắt hoặc thép không hợp kim	Tấn	310	400	979	514	1.504	129,03	77,82	65,09
25110120	Cấu kiện cầu và nhịp cầu bằng sắt, thép	Tấn	445	459	1.000	305	441	103,14	150,33	226,70
25110190	Thiết bị dùng cho dàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò bằng sắt, thép, nhôm	Tấn	307	332	935	235	760	108,20	141,03	123,02
25910110	Dịch vụ ép nén kim loại	Triệu đồng	1.262	2.150	4.359	2.351	5.538	170,31	91,46	78,71
28210449	Máy thu hoạch khác chưa được phân vào đầu	Cái	0	202	202	380	423	0,00	53,19	47,77
28250160	Máy sấy nông sản	Cái	10	9	28	10	24	90,00	90,00	116,67
28250901	Dịch vụ sản xuất máy dùng cho chế biến đồ uống hay thực phẩm	Triệu đồng	3.659	5.085	8.948	2.825	8.793	138,96	179,98	101,76
30110241	Tàu thuyền lớn khác chuyên chở người và hàng hoá có động cơ đẩy	Triệu đồng	448	401	1.319	450	1.267	89,63	89,15	104,15
31001024	Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	286	311	866	222	775	109,02	140,00	111,78
32900520	Bộ phận bật lửa dùng để hút thuốc và các bật lửa khác (trừ đá lửa, bật); hợp chất dẫn lửa; các vật từ nguyên liệu dễ cháy	Tấn	2.394	2.645	7.803	8.120	15.150	110,47	32,57	51,50

35101200	Điện mặt trời	Triệu KWh	26	28	80	0	0	106,54	0,00	0,00
35102210	Điện thương phẩm	Triệu KWh	269	272	792	257	738	101,44	106,00	107,32
35302010	Nước đá	Tấn	17.030	17.964	51.395	17.266	46.577	105,49	104,04	110,34
36000110	Nước uống được	1000 m3	7.599	7.665	21.678	6.346	18.606	100,87	120,78	116,51
38110110	Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	6.795	6.902	21.140	6.020	18.669	101,58	114,65	113,24

An Giang, ngày 16 tháng 03 năm 2020

KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG

Người lập biểu

Người kiểm tra biểu

Lê Văn Tường

Phan Văn Khăm

Lê Văn Sáu